

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Điều 104, Điều 105 và dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại Điều 150 Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế).
2. Người dự thi, người đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.
3. Người nộp thuế sử dụng dịch vụ của đại lý thuế.
4. Nhân viên đại lý thuế.
5. Công chức thuế, viên chức thuế, cơ quan thuế các cấp.

6. Tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế.

7. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Đại lý thuế là doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Dịch vụ làm thủ tục về thuế là hoạt động của đại lý thuế, thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản 1, Điều 104 Luật Quản lý thuế theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết với người nộp thuế. Trong đó, các dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 104 Luật Quản lý thuế gọi là dịch vụ về thuế; dịch vụ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 Luật Quản lý thuế gọi là dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

3. Nhân viên đại lý thuế là người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế do Tổng cục Thuế cấp, làm việc tại đại lý thuế và được Cục Thuế thông báo đủ điều kiện hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương II

TỔ CHỨC THI, CẤP, THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Mục 1

TỔ CHỨC THI

Điều 4. Điều kiện dự thi

Người dự thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành kinh tế, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành khác mà có tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc

tiết học của các môn học kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích hoạt động tài chính từ 7% trở lên trên tổng số học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học cả khóa học;

3. Có thời gian công tác thực tế về thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên. Thời gian công tác thực tế được tính cộng dồn từ thời gian tốt nghiệp ghi trên bằng đại học (hoặc sau đại học) đến thời điểm đăng ký dự thi;

4. Nộp đầy đủ hồ sơ dự thi, chi phí dự thi theo quy định.

Điều 5. Hồ sơ dự thi

1. Người đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gửi hồ sơ dự thi đến hội đồng thi qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, bao gồm:

a) Đơn đăng ký dự thi theo Mẫu 1.1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này; nếu bằng tốt nghiệp không thuộc ngành, chuyên ngành kinh tế, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, người dự thi phải nộp kèm bảng điểm ghi rõ số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học của tất cả các môn học (bản scan);

c) Giấy xác nhận thời gian công tác theo Mẫu 1.2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc sổ bảo hiểm xã hội chứng minh thời gian công tác theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này (bản scan);

d) Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam) trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa đưa vào vận hành hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm đăng ký dự thi (bản scan);

đ) Một ảnh màu 3x4 cm nền trắng chụp trong thời gian 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi (file ảnh).

2. Trường hợp đăng ký thi tiếp môn thi chưa thi hoặc thi lại môn thi chưa đạt yêu cầu, người dự thi gửi hồ sơ dự thi đến hội đồng thi qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gồm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm d (nếu có thay đổi so với lần thi trước) và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 6. Chi phí dự thi

1. Người dự thi phải nộp chi phí dự thi theo thông báo của hội đồng thi. Chi phí dự thi được nộp bằng tiền mặt hoặc thông qua thanh toán điện tử theo hướng dẫn của hội đồng thi. Trường hợp người dự thi đã nộp chi phí dự thi nhưng bỏ thi thì không được hoàn trả lại khoản chi phí đã nộp.

2. Hội đồng thi xây dựng dự toán chi phí tổ chức thi đúng quy định theo nguyên tắc lấy thu bù chi. Dự toán chi phí tổ chức thi phải được Tổng cục Thuế phê duyệt.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức kỳ thi.

Điều 7. Nội dung và hình thức thi

1. Nội dung thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm:

a) Môn pháp luật về thuế.

Nội dung môn thi pháp luật về thuế bao gồm: Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý thuế, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, các loại thuế khác; phí và lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước.

b) Môn kế toán.

Nội dung môn thi kế toán bao gồm: Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác về kế toán.

2. Hình thức thi: Bài thi được thực hiện trên giấy hoặc trên máy tính dưới hình thức thi viết hoặc thi trắc nghiệm; thời gian cho mỗi môn thi tùy thuộc vào hình thức thi, từ 60 phút đến 180 phút.

3. Ngôn ngữ sử dụng trong các kỳ thi là tiếng Việt.

Điều 8. Tổ chức thi

1. Tổng cục Thuế tổ chức thi hàng năm, mỗi năm tổ chức ít nhất 01 kỳ thi. Tổng cục Thuế ban hành quy chế thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế để áp dụng chung cho tất cả các kỳ thi.

2. Hội đồng thi do Tổng cục Thuế thành lập. Hội đồng thi chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ thi theo quy định tại Thông tư này và quy chế thi do Tổng cục Thuế ban hành.

3. Hội đồng thi có nhiệm vụ:

a) Thông báo chính thức trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và ít nhất trên 01 phương tiện thông tin đại chúng về điều kiện, thời gian, địa điểm thi và các thông tin khác liên quan đến kỳ thi trước ngày thi ít nhất 45 ngày;

b) Đăng tải danh sách người dự thi (họ và tên, ngày sinh, số báo danh, môn thi tham dự, địa điểm thi) và các thông tin khác có liên quan trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trước ngày thi ít nhất 15 ngày;

c) Tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo kết quả thi và báo cáo Tổng cục Thuế phê duyệt kết quả thi, kết quả phúc khảo;

d) Công bố kết quả thi, kết quả phúc khảo trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và gửi kết quả điểm thi, điểm phúc khảo cho người dự thi qua thư điện tử theo địa chỉ mà người dự thi đã đăng ký trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi hoặc ngày hết hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo;

đ) Chịu trách nhiệm về an ninh, an toàn cho người dự thi và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời gian diễn ra kỳ thi.

Điều 9. Các hình thức xử lý vi phạm đối với người dự thi

1. Các hình thức xử lý vi phạm đối với người dự thi, bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Trừ điểm bài thi;

c) Đình chỉ môn thi;

d) Đình chỉ kỳ thi;

đ) Hủy kết quả môn thi,

e) Hủy kết quả kỳ thi;

g) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự nếu có hành vi vi phạm đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Xử lý vi phạm cụ thể đối với người dự thi được thực hiện theo quy chế thi do Tổng cục Thuế ban hành.

Điều 10. Kết quả thi

1. Môn thi đạt yêu cầu: Là môn thi đạt từ 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 hoặc đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

2. Phúc khảo kết quả thi: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi có quyền làm đơn đề nghị phúc khảo bài thi gửi Hội đồng thi.

3. Kết quả thi, kết quả phúc khảo được công bố theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

4. Bảo lưu kết quả thi: các môn thi đạt yêu cầu được bảo lưu 36 tháng tính từ tháng công bố kết quả thi, kết quả phúc khảo.

Điều 11. Miễn môn thi

1. Miễn môn thi pháp luật về thuế đối với người dự thi đã có thời gian làm việc trong ngành thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có thời gian 60 tháng liên tục tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc, giữ ngạch chuyên viên, kiểm tra viên thuế, chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III) và có thời gian làm công tác quản lý thuế hoặc giảng dạy nghiệp vụ thuế tối thiểu 36 tháng (được tính cộng dồn trong 05 năm làm việc đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc);

b) Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc;

c) Đăng ký xét miễn môn thi trong thời gian 36 tháng kể từ tháng nghỉ hưu, nghỉ việc.

2. Miễn môn thi kế toán đối với người dự thi nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Người đã tốt nghiệp đại học, sau đại học thuộc ngành, chuyên ngành kế toán, kiểm toán và có thời gian làm kế toán, kiểm toán 60 tháng liên tục trở lên tính đến thời điểm đăng ký xét miễn môn thi. Thời gian làm kế toán, kiểm toán được tính sau khi tốt nghiệp đại học, sau đại học thuộc ngành, chuyên ngành kế toán, kiểm toán đến thời điểm đăng ký xét miễn môn thi.

b) Người đã đạt yêu cầu môn thi kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao và còn trong thời gian bảo lưu tại kỳ thi cấp chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên do Bộ Tài chính tổ chức.

3. Miễn môn thi pháp luật về thuế và môn thi kế toán đối với người đáp ứng một trong các trường hợp tại điểm a hoặc điểm b dưới đây:

a) Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định.

b) Người đã có thời gian làm việc trong ngành thuế tối thiểu 10 năm liên tục tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc, đáp ứng các điều kiện sau:

b1) Đã giữ ngạch chuyên viên, kiểm tra viên thuế, chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III) tối thiểu 10 năm hoặc có ngạch chuyên viên chính, kiểm tra viên chính, chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) trở lên và có thời gian làm công tác quản lý thuế hoặc giảng dạy nghiệp vụ thuế tối thiểu 60 tháng (được tính cộng dồn trong 10 năm làm việc đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc);

b2) Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc.

b3) Đăng ký xét miễn môn thi trong thời gian 36 tháng kể từ tháng nghỉ hưu, nghỉ việc.

4. Tổng cục Thuế xây dựng danh mục vị trí việc làm về công tác quản lý thuế, công tác giảng dạy nghiệp vụ thuế đối với người làm việc trong ngành thuế được miễn môn thi theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này.

Mục 2

CẤP, THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Điều 12. Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cho người dự thi có hai môn thi đạt yêu cầu.

a) Căn cứ vào kết quả thi được duyệt, Tổng cục Thuế cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cho người dự thi có hai môn thi đạt yêu cầu.

b) Người dự thi không phải nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp có 2 môn thi đạt yêu cầu.

2. Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cho người có môn thi được miễn.

Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Tổng cục Thuế. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 1.3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân (đối với người Việt Nam) trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa đưa vào vận hành hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ (bản sao có chứng thực);

c) Một ảnh màu 3x4(cm) nền trắng chụp trong thời gian 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ;

d) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được miễn môn thi, nộp một trong các giấy tờ sau:

d1) Giấy xác nhận thời gian công tác theo Mẫu 1.2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

d2) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học, sổ bảo hiểm xã hội đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư này (bản sao có chứng thực);

d3) Giấy chứng nhận điểm thi đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này (bản sao có chứng thực).

d4) Chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư này (bản sao có chứng thực).

3. Tổng cục Thuế cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 1.4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi chính thức hoặc ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp chứng chỉ, Tổng cục Thuế trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế được nhận trực tiếp tại Tổng cục Thuế hoặc gửi đến người được cấp qua dịch vụ bưu chính công ích theo địa chỉ đã đăng ký với Tổng cục Thuế. Trường hợp nhận chứng chỉ trực tiếp tại Tổng cục Thuế, người nhận chứng chỉ phải xuất trình chứng minh nhân

dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) và giấy ủy quyền nhận chứng chỉ (nếu người được cấp chứng chỉ ủy quyền nhận thay).

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, Tổng cục Thuế công khai thông tin người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Thông tin công khai bao gồm: Họ tên, ngày sinh, thông tin về chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Điều 13. Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Kê khai không trung thực về thời gian công tác trong hồ sơ dự thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

b) Sửa chữa, giả mạo hoặc gian lận về bằng cấp, giấy chứng nhận điểm thi trong hồ sơ dự thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

c) Thi hộ người khác hoặc nhờ người khác thi hộ trong kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

d) Sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên giả hoặc không có giá trị pháp lý trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

đ) Chứng chỉ kế toán viên, chứng chỉ kiểm toán viên đã bị thu hồi đối với trường hợp được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

e) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Tổng cục Thuế ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 1.5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, Tổng cục Thuế công khai thông tin quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Thông tin công khai bao gồm: họ tên, ngày sinh, thông tin về chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương III

QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Điều 14. Nhân viên đại lý thuế

Nhân viên đại lý thuế phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú và làm việc tại Việt Nam, không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế;
2. Có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế do Tổng cục Thuế cấp;
3. Là người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế hoặc có hợp đồng lao động làm việc tại đại lý thuế;
4. Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

Điều 15. Đăng ký hành nghề của nhân viên đại lý thuế

1. Nguyên tắc đăng ký hành nghề của nhân viên đại lý thuế
 - a) Việc đăng ký hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế được thực hiện thông qua đại lý thuế nơi người đăng ký hành nghề là đại diện theo pháp luật của đại lý thuế hoặc có hợp đồng lao động làm việc.
 - b) Nhân viên đại lý thuế được hành nghề kể từ ngày được Cục Thuế thông báo đủ điều kiện hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.
 - c) Tại một thời điểm, người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế chỉ được hành nghề tại 01 đại lý thuế.
 - d) Nhân viên đại lý thuế không được hành nghề trong thời gian bị đình chỉ hoặc bị chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kiểm tra thông tin, tài liệu mà người đăng ký hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cung cấp; xác nhận các điều kiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này đối với nhân viên đại lý thuế.

3. Đại lý thuế cung cấp thông tin nhân viên đại lý thuế cho Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) khi đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế theo quy định tại Điều 22 Thông tư này hoặc khi thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 24 Thông tư này.

Điều 16. Quản lý hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế

1. Thông báo nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề.

Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) kiểm tra thông tin nhân viên đại lý thuế do đại lý thuế cung cấp tại hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 2.6 hoặc tại thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế theo Mẫu 2.8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc thông báo của đại lý thuế, Cục Thuế thực hiện thông báo nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề theo Mẫu 2.1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp nhân viên đại lý thuế không đủ điều kiện hành nghề, Cục Thuế có văn bản trả lời cho đại lý thuế và nêu rõ lý do.

2. Cập nhật thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế, Cục Thuế cập nhật thông tin do đại lý thuế cung cấp và đồng bộ thông tin đã cập nhật trên hệ thống quản lý thuế.

3. Đình chỉ hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế.

a) Nhân viên đại lý thuế bị đình chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp chưa cập nhật kiến thức hoặc cập nhật kiến thức không đúng theo quy định tại Điều 20 Thông tư này. Thời hạn đình chỉ kể từ ngày ghi trên thông báo đình chỉ đến hết ngày 31/12 của năm bị đình chỉ.

b) Chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm, căn cứ vào báo cáo tình hình hoạt động đại lý thuế và dữ liệu cập nhật kiến thức của các đơn vị tổ chức cập nhật

kiến thức, Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) thực hiện rà soát số giờ cập nhật kiến thức trong năm trước liền kề của các nhân viên đại lý thuế.

b1) Trường hợp nhân viên đại lý thuế đang hành nghề cập nhật kiến thức không đủ số giờ theo quy định, Cục Thuế thông báo đình chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế theo Mẫu 2.2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b2) Trường hợp nhân viên đại lý thuế đang bị đình chỉ hành nghề: nếu đã cập nhật kiến thức đủ số giờ theo quy định thì Cục Thuế cập nhật thông tin nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề để công khai theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b3) Trường hợp đến hết ngày 31/12 năm bị đình chỉ, nếu nhân viên đại lý thuế không cập nhật kiến thức đủ số giờ theo quy định thì Cục Thuế ban hành quyết định chấm dứt hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chấm dứt hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế.

a) Nhân viên đại lý thuế bị chấm dứt hành nghề nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a1) Hết thời gian đình chỉ hành nghề mà nhân viên đại lý thuế không khắc phục được sai phạm.

a2) Hành nghề tại 02 đại lý thuế trở lên tại một thời điểm.

a3) Bị thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

a4) Vi phạm khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế.

b) Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) ban hành quyết định chấm dứt hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế theo Mẫu 2.3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nhân viên đại lý thuế bị chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, nếu đã khắc phục được các sai phạm, đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 14 Thông tư này thì được đăng ký hành nghề theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này. Riêng các trường hợp bị chấm dứt hành nghề theo điểm a3, a4 khoản 4 Điều này, thì được đăng ký hành nghề sau 12 tháng kể từ ngày khắc phục được các sai phạm.

5. Công khai thông tin về nhân viên đại lý thuế.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế ban hành thông báo hoặc quyết định theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này, Cục Thuế công khai trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thông tin về nhân viên đại lý thuế như sau:

a) Thông tin công khai nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề bao gồm: họ tên, ngày sinh, chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và chứng chỉ kế toán viên (nếu có); thông tin về đại lý thuế nơi cá nhân đăng ký hành nghề.

b) Thông tin công khai nhân viên đại lý thuế bị đình chỉ hành nghề bao gồm: họ tên, ngày sinh, chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề; thông tin về đại lý thuế nơi cá nhân đăng ký hành nghề; thông tin về thông báo đình chỉ hành nghề.

c) Thông tin công khai nhân viên đại lý thuế bị chấm dứt hành nghề bao gồm: họ tên, ngày sinh, chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề; thông tin về đại lý thuế nơi cá nhân đăng ký hành nghề; thông tin về quyết định chấm dứt hành nghề.

Điều 17. Trách nhiệm của nhân viên đại lý thuế

1. Thực hiện các công việc trong phạm vi hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng, quản lý chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định.

3. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu của cá nhân liên quan đến đăng ký hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cho đại lý thuế, bao gồm: Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, tài liệu chứng minh về giờ cập nhật kiến thức, giấy phép lao động (đối với người nước ngoài), văn bản có thông tin kết thúc làm việc tại đại lý thuế khác (nếu có).

Trường hợp thông tin cá nhân có liên quan đến các tài liệu trên có thay đổi, nhân viên đại lý thuế có trách nhiệm cung cấp cho đại lý thuế biết về các thông tin thay đổi để đại lý thuế thông báo với Cục Thuế.

4. Chậm nhất 30 ngày trước ngày không tiếp tục hành nghề (trừ trường hợp bị đình chỉ, chấm dứt hành nghề) phải thông báo bằng văn bản với đại lý thuế nơi đang làm việc.

5. Chấp hành các quy định về kiểm tra liên quan đến hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

6. Giữ bí mật thông tin cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của đại lý thuế.

7. Tham dự các lớp tập huấn, cập nhật kiến thức để đảm bảo đủ số giờ cập nhật kiến thức theo quy định.

Chương IV

CẬP NHẬT KIẾN THỨC HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Điều 18. Đối tượng cập nhật kiến thức

1. Đối tượng cập nhật kiến thức là nhân viên đại lý thuế và người đăng ký hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Nhân viên đại lý thuế phải tham gia cập nhật kiến thức hàng năm.

3. Không bắt buộc phải cập nhật kiến thức đối với người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đăng ký hành nghề trong thời gian từ ngày được cấp chứng chỉ đến ngày 31/12 của năm tiếp theo năm được cấp chứng chỉ.

Điều 19. Nội dung, tài liệu cập nhật kiến thức

1. Nội dung cập nhật kiến thức

a) Các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và nội dung liên quan đến quản lý thuế.

b) Các quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp.

Trên cơ sở nội dung cập nhật kiến thức, căn cứ vào tình hình thực tế, Tổng cục Thuế xây dựng chương trình khung các nội dung phải cập nhật kiến thức của năm đó. Chương trình khung được ban hành trước ngày 31/01 hàng năm.

2. Tài liệu cập nhật kiến thức

a) Tài liệu cập nhật kiến thức phải chứa đựng các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tài liệu cập nhật kiến thức được trình bày dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 20. Thời gian, hình thức cập nhật kiến thức

1. Thời gian cập nhật kiến thức đối với nhân viên đại lý thuế và người đăng ký hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế được xác định như sau:

a) Thời gian cập nhật kiến thức tối thiểu 24 giờ (tương đương 03 ngày) trong một năm. Số giờ cập nhật kiến thức được tính cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm để làm cơ sở đăng ký hành nghề hoặc xác định đủ điều kiện hành nghề cho năm sau.

b) Giờ cập nhật kiến thức được tính theo tỷ lệ 01 giờ học bằng 01 giờ cập nhật kiến thức. Thời lượng được tính giờ cập nhật kiến thức không quá 04 giờ/buổi học và không quá 08 giờ/ngày học.

c) Tài liệu chứng minh về giờ cập nhật kiến thức là giấy xác nhận đã tham gia cập nhật kiến thức do đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức cấp.

2. Hình thức cập nhật kiến thức.

a) Người đăng ký tham gia cập nhật kiến thức tại các lớp cập nhật kiến thức theo hình thức học trực tiếp hoặc trực tuyến do các đơn vị tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

b) Trường hợp người tham gia học tại các lớp tập huấn do Cục Thuế tổ chức chung cho người nộp thuế, người cập nhật kiến thức (nếu có nhu cầu xác nhận) thì thông báo cho đơn vị tổ chức lớp tập huấn trước khi tham gia buổi tập huấn đầu tiên để Cục Thuế thực hiện theo dõi và cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức.

Điều 21. Tổ chức cập nhật kiến thức

1. Tổng cục Thuế ban hành quy chế tổ chức cập nhật kiến thức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Tổng cục Thuế thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá giám sát việc tổ chức cập nhật kiến thức.

2. Đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức gồm:

- a) Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trường Nghiệp vụ thuế;
- b) Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính;
- c) Các cơ sở đào tạo có chuyên ngành đào tạo từ trình độ đại học trở lên về các nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này;
- d) Các tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế.

3. Các cơ sở đào tạo và các tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế đăng ký tổ chức thực hiện theo quy chế cập nhật kiến thức và được Tổng cục Thuế xác nhận nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

- a) Có chương trình, tài liệu cập nhật kiến thức đáp ứng được quy định tại Điều 19 Thông tư này;
- b) Có đội ngũ giảng viên có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác, nghiên cứu, giảng dạy liên quan tới nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

4. Trách nhiệm của đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức

- a) Xây dựng kế hoạch chi tiết các lớp cập nhật kiến thức trên cơ sở chương trình khung do Tổng cục Thuế ban hành và thông báo cho Tổng cục Thuế trong quý I hàng năm.
- b) Theo dõi, điểm danh học viên tham dự lớp học; cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức theo Mẫu 2.4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- c) Gửi báo cáo kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức theo Mẫu 2.5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc lớp học đến Tổng cục Thuế qua công thông tin điện tử Tổng cục Thuế.
- d) Lưu trữ hồ sơ về tổ chức các lớp cập nhật kiến thức; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về việc tổ chức cập nhật kiến thức theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- đ) Duy trì điều kiện cập nhật kiến thức theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tổ chức cập nhật kiến thức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cùng với các lớp tập huấn chung cho người nộp thuế.

Chương V

QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ ĐỐI VỚI ĐẠI LÝ THUẾ

Điều 22. Đăng ký cấp, cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với đại lý thuế

1. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

- a) Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp;
- c) Có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

2. Hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm:

- a) Đơn đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 2.6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp (bản scan);
- c) Chứng chỉ kế toán viên của cá nhân làm việc tại doanh nghiệp (nếu đăng ký làm dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ) (bản scan);
- d) Hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, chứng chỉ kế toán viên (bản scan);

3. Đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) qua công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ

làm thủ tục về thuế theo Mẫu 2.7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối cấp, Cục Thuế phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trên giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải ghi phạm vi cung cấp dịch vụ của đại lý thuế như sau:

a) Ghi nội dung “Đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ về thuế” đối với trường hợp đại lý thuế nộp đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều này;

b) Ghi nội dung “Đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ về thuế và cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ” đối với trường hợp đại lý thuế nộp đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều này.

5. Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cấp lại khi đại lý thuế có một trong các thay đổi sau và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 27 Thông tư này:

a1) Có thay đổi về tên đại lý thuế;

a2) Có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;

a3) Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đã cấp bị mất, hỏng;

a4) Có thay đổi về điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ làm thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ ghi trên giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đã cấp cho đại lý thuế.

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm: Đơn đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 2.6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu liên quan đến việc thay đổi.

Đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp lại đến Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) thực hiện cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Trường hợp đại lý thuế có thay đổi địa chỉ trụ sở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến Cục Thuế thuộc địa bàn nơi chuyển đến cùng với thời điểm nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế. Cục Thuế thuộc địa bàn nơi đại lý thuế chuyển đến xem xét hồ sơ, phối hợp với Cục Thuế thuộc địa bàn nơi chuyển đi để thực hiện thủ tục cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 23. Dịch vụ đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế

1. Từng dịch vụ được quy định tại Điều 104 Luật Quản lý thuế do đại lý thuế cung cấp phải thể hiện rõ trên hợp đồng ký với người nộp thuế.

2. Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa đại lý thuế và người nộp thuế phải thể hiện được phạm vi, thời gian cung cấp dịch vụ; phạm vi công việc làm thủ tục về thuế được uỷ quyền, thời hạn được uỷ quyền.

Trường hợp hợp đồng cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế vẫn còn thời hạn nhưng đại lý thuế đang bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đã bị thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì đại lý thuế phải thông báo ngay cho người nộp thuế biết để có biện pháp tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Điều 24. Trách nhiệm của đại lý thuế

1. Kinh doanh dịch vụ theo đúng phạm vi ghi trong giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đã được Cục Thuế cấp.

2. Duy trì và đảm bảo các điều kiện được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế trong suốt thời gian hoạt động.

3. Tuyển dụng và quản lý nhân viên đại lý thuế theo đúng quy định.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan khi thực hiện các dịch vụ theo hợp đồng đã ký với người nộp thuế.

5. Không được thông đồng với công chức thuế, người nộp thuế để vi phạm pháp luật về thuế. Trường hợp đại lý thuế có hành vi giúp người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, khai thiếu thuế, vi phạm thủ tục về thuế thì người nộp thuế vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sai phạm trên; đại lý thuế phải liên đới chịu trách nhiệm và chịu bồi thường cho người nộp thuế theo hợp đồng đã ký kết với người nộp thuế.

6. Chấp hành các quy định về kiểm tra liên quan đến việc hành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; thay mặt người nộp thuế cung cấp, giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế các thông tin, tài liệu trong phạm vi hợp đồng với người nộp thuế để chứng minh tính chính xác của hồ sơ khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế.

7. Giữ bí mật thông tin cho người nộp thuế sử dụng dịch vụ của đại lý thuế.

8. Gửi thông báo, báo cáo đến Cục Thuế qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế, gửi thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế theo Mẫu 2.8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chậm nhất là ngày 15/1 hàng năm, gửi báo cáo tình hình hoạt động đại lý thuế theo Mẫu 2.9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Thông tin báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 25. Thông báo sử dụng dịch vụ đại lý thuế

Người nộp thuế phải thông báo theo Mẫu 2.10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi đại lý thuế thực hiện lần đầu các công việc dịch vụ làm thủ tục về thuế nêu trong hợp đồng hoặc chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi tạm dừng, chấm dứt dịch vụ theo hợp đồng đã ký với đại lý thuế.

Điều 26. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Đại lý thuế bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Quản lý thuế trong 03 tháng liên tục.

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu cho cơ quan thuế theo quy định.

c) Tiết lộ thông tin gây thiệt hại vật chất, tinh thần, uy tín của người nộp thuế sử dụng dịch vụ đại lý thuế (trừ trường hợp người nộp thuế đồng ý hoặc pháp luật có quy định).

d) Sử dụng, quản lý nhân viên đại lý thuế không đúng theo quy định tại Thông tư này.

đ) Không thực hiện thông báo, báo cáo theo quy định tại khoản 8 Điều 24 Thông tư này từ 15 ngày trở lên so với thời hạn báo cáo hoặc thời hạn thông báo của cơ quan thuế.

2. Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) ban hành quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế theo Mẫu 2.11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp của đại lý thuế biết.

3. Thời hạn đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế kể từ ngày quyết định đình chỉ của Cục Thuế có hiệu lực cho đến khi đại lý thuế khắc phục được sai phạm, nhưng tối đa không quá 90 ngày kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực. Trong thời hạn bị đình chỉ, đại lý thuế không được cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế.

Trường hợp đã khắc phục được sai phạm, đại lý thuế thông báo bằng văn bản cho Cục Thuế. Cục Thuế kiểm tra thông tin, nếu đại lý thuế đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc Cục Thuế có văn bản thông báo cho đại lý thuế về việc quyết định đình chỉ hết hiệu lực.

Điều 27. Thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Đại lý thuế bị thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi giúp người nộp thuế trốn thuế hoặc bị xử lý hành vi vi phạm các quy định của pháp luật liên quan đến kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

c) Bị giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương; bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

d) Đã quá 90 ngày kể từ ngày quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có hiệu lực theo quy định tại Điều 26 Thông tư này mà vẫn không khắc phục được sai phạm.

2. Đại lý thuế phải chấm dứt kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế kể từ ngày quyết định thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của Cục Thuế có hiệu lực thi hành.

3. Đại lý thuế bị thu hồi và không được cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều này. Trường hợp bị thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế do vi phạm quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này, nếu đã khắc phục được sai phạm thì được cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, nhưng phải sau 12 tháng kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực mới được đăng ký cấp lại.

4. Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) ban hành quyết định thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo Mẫu 2.12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đại lý thuế biết để thực hiện các biện pháp quản lý.

Điều 28. Kiểm tra kinh doanh, hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế và nhân viên đại lý thuế

1. Việc kiểm tra kinh doanh, hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế được tiến hành cùng với việc kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Nội dung kiểm tra bao gồm: điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế và nhân viên đại lý thuế, phạm vi và nội dung cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế.

2. Các trường hợp kiểm tra đột xuất:

a) Đại lý thuế có hành vi kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

b) Đại lý thuế giúp người nộp thuế làm sai lệch hồ sơ thuế, làm giảm nghĩa vụ thuế hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, khấu trừ của người nộp thuế.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra được thực hiện theo các quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn về kiểm tra.

4. Xử lý vi phạm qua kiểm tra.

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện các hành vi vi phạm đến mức đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế, đình chỉ hoặc chấm dứt hành nghề của nhân viên đại lý thuế, Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) thực hiện việc đình chỉ, thu hồi, chấm dứt hành nghề theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 16, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

Nếu đơn vị tiến hành kiểm tra đại lý thuế không có thẩm quyền đình chỉ, thu hồi hoặc chấm dứt thì gửi văn bản đề nghị Cục Thuế có thẩm quyền thực hiện theo quy định.

Điều 29. Công khai thông tin về đại lý thuế

1. Nội dung công khai thông tin về đại lý thuế:

a) Thông tin công khai đại lý thuế đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: tên đại lý thuế, mã số thuế, tên người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở, danh sách nhân viên đại lý thuế, phạm vi cung cấp dịch vụ và các thông tin cần thiết khác.

b) Thông tin công khai đại lý thuế bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: tên đại lý thuế, mã số thuế, tên người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở, quyết định đình chỉ (số, ngày, cơ quan ban hành), lý do bị đình chỉ, thời gian bị đình chỉ.

c) Thông tin công khai đại lý thuế bị thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: tên đại lý thuế, mã số thuế, tên người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở, quyết định thu hồi (số, ngày, cơ quan ban hành), ngày quyết định thu hồi có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế hoặc kể từ ngày ban hành quyết định đình chỉ, thu hồi theo quy định tại Điều 22, Điều 26, Điều 27 Thông tư này, Cục Thuế công khai trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thông tin về đại lý thuế tương ứng các nhóm thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~12~~ tháng 3 năm 2021.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 117/2012/TT-BTC ngày 19/7/2012 của Bộ Tài chính và Thông tư số 51/2017/TT-BTC ngày 19/5/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận điểm thi, giấy chứng nhận điểm phúc khảo đã được cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực có giá trị bảo lưu theo thời hạn quy định tại Thông tư số 117/2012/TT-BTC ngày 19/7/2012 của Bộ Tài chính.
2. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đã được cấp theo các Thông tư trước đây của Bộ Tài chính tiếp tục có giá trị như chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế quy định tại Thông tư này.
3. Nhân viên đại lý thuế đang hành nghề trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục hành nghề đến hết ngày 31/12/2021 mà không phải chứng minh số giờ cập nhật kiến thức. Trường hợp tiếp tục đăng ký hành nghề từ năm 2022 trở đi, nhân viên đại lý thuế phải cập nhật kiến thức theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.
4. Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế được cấp theo quy định tại các Thông tư trước đây của Bộ Tài chính vẫn có giá trị nếu đại lý thuế đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp đại lý thuế không đáp ứng đủ điều kiện hành nghề trong thời gian 03 tháng liên tục, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì đại lý thuế bị đình chỉ hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Thông tư này.

5. Trong thời gian công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chưa đáp ứng việc nhận hồ sơ, báo cáo theo hình thức điện tử đã quy định tại các điều của Thông tư này, cá nhân, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ, báo cáo đến cơ quan thuế bằng hình thức trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo kết quả thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Tổng cục Thuế ban hành và tổ chức thực hiện các quy chế liên quan đến thi, cấp chứng chỉ hành nghề, cập nhật kiến thức, quản lý hoạt động hành nghề của đại lý thuế, nhân viên đại lý thuế theo quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thuế các cấp thực hiện quản lý hoạt động của các đại lý thuế và nhân viên đại lý thuế.

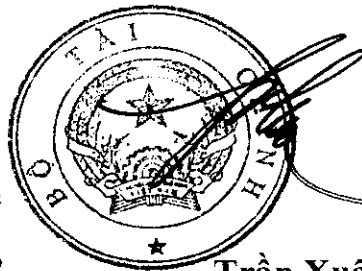
3. Cục Thuế quản lý, kiểm tra, đánh giá hoạt động hành nghề của đại lý thuế, nhân viên đại lý thuế trên địa bàn; công khai thông tin đánh giá chất lượng hành nghề của đại lý thuế và nhân viên đại lý thuế theo tiêu chí đánh giá, phân hạng đại lý thuế, nhân viên đại lý thuế do Tổng cục Thuế ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính kịp thời để nghiên cứu, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy Ban nhân dân, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, TTHT) *ngn 80*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. MẪU BIỂU VỀ THI, CẤP, THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Mẫu 1.1	Đơn đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
Mẫu 1.2	Giấy xác nhận thời gian công tác
Mẫu 1.3	Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
Mẫu 1.4	Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
Mẫu 1.5	Quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

II. MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Mẫu 2.1	Thông báo nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề
Mẫu 2.2	Thông báo đình chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế
Mẫu 2.3	Quyết định chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế
Mẫu 2.4	Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức
Mẫu 2.5	Báo cáo kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức
Mẫu 2.6	Đơn đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
Mẫu 2.7	Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
Mẫu 2.8	Thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế
Mẫu 2.9	Báo cáo tình hình hoạt động đại lý thuế
Mẫu 2.10	Thông báo về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ với đại lý thuế
Mẫu 2.11	Quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế
Mẫu 2.12	Quyết định thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Mẫu 1.1 – Đơn đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
(Theo Thông báo sốngày của Hội đồng thi)

Kính gửi: Hội đồng thi cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Họ và tên:(*chữ in hoa*)..... Nam/Nữ:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ;
cấp ngày/...../..... ; tại
4. Mã số thuế thu nhập cá nhân:
5. Thông tin liên hệ: Số điện thoại:.....; Email:..... ;
Địa chỉ:.....
.....
(ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)
6. Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp:(*Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học*)
Ngành/Chuyên ngành
7. Tháng, năm tốt nghiệp:
8. Thời gian làm việc theo chuyên ngành: (*thuế/tài chính/kế toán/kiểm toán*)
từđến.....tại..... ; Công việc chuyên môn:.....
từđến.....tại..... ; Công việc chuyên môn:.....
.....
9. Kết quả điểm kỳ thi trước (nếu có):
Điểm thi môn Kế toán:.....(*Kỳ thi tháng...năm.....*)
Điểm thi môn Pháp luật về thuế:.....(*Kỳ thi tháng...năm.....*)
10. Đăng ký môn dự thi:
 Pháp luật về thuế
 Kế toán
11. Đăng ký dự thi tại:
12. Đăng ký hình thức nhận chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế:

Nhận trực tiếp tại Tổng cục Thuế Nhận qua bưu chính công ích

Tôi cam kết thông tin trên là đúng, bản thân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đảm bảo có đủ điều kiện dự thi theo quy định tại Thông tư số..... Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ THI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 1.2. Giấy xác nhận thời gian công tác
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN THỜI GIAN CÔNG TÁC

Kính gửi: *(Tên cơ quan/đơn vị nơi người đề nghị xác nhận đã công tác)*
(Mã số thuế, địa chỉ cơ quan/đơn vị)

Tên tôi là:

Ngày, tháng, năm sinh:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Cấp ngày/...../....., tại

Mã số thuế thu nhập cá nhân:

Xin xác nhận quá trình công tác tại cơ quan/đơn vị như sau:

Thời gian	Bộ phận làm việc	Chức danh, ngạch/bậc, công việc đảm nhận
Từ tháng....năm.... đến tháng....năm..		

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

*Xác nhận thời gian công tác của
Anh/Chị... (viết tên như trên)..... là đúng sự thật
Ngày ...tháng....năm...
(Ký, ghi rõ họ tên của người đại diện
theo pháp luật của cơ quan, đơn vị và đóng dấu)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Mỗi cơ quan/đơn vị chỉ có thẩm quyền xác nhận thông tin của cá nhân trong thời gian công tác tại cơ quan/đơn vị đó.

Mẫu 1.3 - Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Kính gửi: Tổng cục Thuế

Họ và tên (chữ in hoa):.....; Nam/Nữ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ;
cấp ngày/...../..... ; tại

Mã số thuế thu nhập cá nhân:

Thông tin liên hệ: Số điện thoại:.....; Email:..... ;

Địa chỉ :.....

(ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp:(đại học/sau đại học)

Ngành/Chuyên ngành ; Tháng năm.....

Đề nghị Tổng cục Thuế cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cho tôi theo trường hợp sau: (lựa chọn 01 trong 02 trường hợp)

1. Trường hợp thi đạt 01 môn và miễn thi 01 môn:

Môn thi:..... ; Kỳ thi tháng.....năm..... ; Điểm thi:.....

Môn miễn thi:..... ; Lý do được miễn:.....

2. Trường hợp miễn 02 môn thi: (chọn 1 trong 2 trường hợp sau)

Có Chứng chỉ kiểm toán viên/kế toán viên số: ngày.....tháng.....năm..... ;

Cơ quan cấp.....

Người đã công tác trong ngành thuế: Ngạch/Chức danh nghề nghiệp:..... ; Số năm giữ ngạch:..... ; Nghỉ hưu/nghỉ việc từ tháng..... năm.....

Đăng ký hình thức nhận chứng chỉ:

Nhận trực tiếp tại Tổng cục Thuế Nhận qua bưu chính công ích

Tôi cam kết bản thân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đảm bảo có đủ điều kiện được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Thông tư số Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm./.

Danh sách giấy tờ, tài liệu gửi kèm:, ngày.....tháng.....năm.....

.....
.....
.....

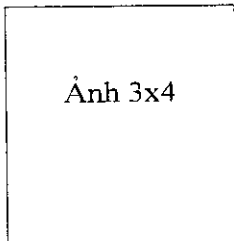
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu 1.4 - Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**BỘ TÀI CHÍNH
 TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ
 LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**



Ảnh 3x4

Số chứng chỉ

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Chữ ký của người được cấp
 chứng chỉ

Cấp cho Ông (Bà):

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:, ngày cấp.....
 tại.....

Được cấp do: (ghi rõ lý do cấp).....

Hà Nội, ngày tháng năm

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 1.5 - Quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCT

....., ngày..... thángnăm 20.....

QUYẾT ĐỊNH
Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính
hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế số
.....cấp ngày.....tháng..... năm.....của Ông (Bà)

Lý do thu hồi: theo quy định tại điểmkhoản 1 Điều 13 Thông tư số
...../2021/TT-BTC ngàycủa Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chứng chỉ hành
nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế sốđã bị thu hồi sẽ không còn giá
trị sử dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Cá nhân có tên tại Điều 1, trưởng bộ phận/đơn vị có liên quan tại
Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế (nếu đang là nhân viên ĐLT);
- Đại lý thuế (nếu đang là nhân viên ĐLT);
- Lưu: VT,

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.1 - Thông báo nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TỔNG CỤC THUẾ
 CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-CT

....., ngày..... thángnăm 20.....

THÔNG BÁO
Nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Căn cứ thông tin về nhân viên đại lý thuế hành nghề do...(tên đại lý thuế)... cung cấp ngày...../...../.....

Cục Thuế.....thông báo danh sách nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế tại:...(tên đại lý thuế), mã số thuế....., từ ngày...../...../....., như sau:

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	CMND/CCCD/HC		Quốc tịch	CCHNDV làm thủ tục về thuế	
			Số	Ngày, tháng, năm		Số	Ngày, tháng, năm
1							
2							

Nơi nhận:

- Tên đại lý thuế;
- Lưu: VT, (...b).

LÃNH ĐẠO CỤC THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.2 - Thông báo đình chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-CT

....., ngày..... thángnăm 20.....

THÔNG BÁO**Đình chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế**

Căn cứ Thông tư số.....2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Căn cứ dữ liệu cập nhật kiến thức và thông tin do đại lý thuế cung cấp.

Cục Thuế.....thông báo:

1. Đình chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế tại.....(tên đại lý thuế)...., mã số thuế....., đối với Ông (Bà), Chứng chỉ hành nghề số....., cấp ngày..... tháng.... năm.....

Thời hạn đình chỉ kể từ ngày ban hành thông báo này đến hết ngày 31 tháng 12 năm.....

Lý do đình chỉ: Không tham gia đủ số giờ cập nhật kiến thức theo quy định. Năm...(năm trước liền kề).....Ông/bà mới tham gia cập nhật kiến thức được..... giờ.

2. Năm.....Ông/bà không cập nhật kiến thức đủ số giờ theo quy định thì năm...(năm sau liền kề)....., Ông/bà sẽ bị chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Nơi nhận:

- Tên đại lý thuế;
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO CỤC THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.3 - Quyết định chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CT..

....., ngày..... thángnăm 20.....

QUYẾT ĐỊNH**Chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với nhân viên đại lý thuế****CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH, TP**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế tại....(tên đại lý thuế)...., mã số thuế....., địa chỉ.....

đối với Ông (Bà), Chứng chỉ hành nghề số....., cấp ngày..... tháng.... năm.....

Lý do chấm dứt:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông (Bà) có tên tại Điều 1, đại diện theo pháp luật của.....(tên đại lý thuế)....., thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO CỤC THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.4 - Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ CẤP GIẤY
XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... thángnăm 20.....

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ THAM DỰ CẬP NHẬT KIẾN THỨC

1. Ông/Bà (*Họ và tên người được xác nhận*):
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế số, cấp ngày.....tháng.....năm.....
4. Đã tham gia lớp tập huấn/cập nhật kiến thức, chuyên đề về
; từ ngày .../.../... đến ngày .../.../.....,
 tại.....; Với số giờ học thực tế là.....giờ.

TM. ĐƠN VỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
(CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.5 - Báo cáo kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**ĐƠN VỊ TỔ CHỨC CẬP
NHẬT KIẾN THỨC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... thángnăm 20.....

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức

Kính gửi: Tổng cục Thuế

.....(tên, mã số thuế của đơn vị đào tạo)..... đã tổ chức lớp tập huấn/cập nhật kiến thức về thuế cho nhân viên đại lý thuế, người đăng ký hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, cụ thể như sau:

1. Thời gian tổ chức: Từ ngày.../.../.... đến ngày.../.../....
2. Tổ chức tại.....
3. Chuyên đề học:
-
4. Danh sách cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức:

STT	Họ và tên	Chứng chỉ hành nghề DV làm thủ tục về thuế		Ngày cấp Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức	Tổng số giờ cập nhật kiến thức
		Số	Ngày, tháng, năm		

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

TM. ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LỚP CẬP NHẬT KIẾN THỨC
(CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.6 - Đơn đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN ĐẠI LÝ THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... thángnăm 20.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Cấp lần đầu/Cấp lại lần thứ.....

Kính gửi: Cục Thuế.....

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

(Tên đại lý thuế)....., mã số thuế....., địa chỉ:....., số điện thoại :.....

Đề nghị Cục Thuế :

1. Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho.... (tên đại lý thuế) theo quy định với phạm vi cung cấp dịch vụ: (đánh dấu x vào một trong hai trường hợp)

Đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ về thuế.

Đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ về thuế và cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ

2. Thông tin về nhân viên đại lý thuế làm việc tại đại lý thuế như sau:

STT	Ho và tên	Ngày sinh	MST	CMND/ the cước/ hộ chiếu		Chứng chỉ hành nghề DVLTT về thuế		Chứng chỉ kế toán viên (nếu có)		Hợp đồng làm việc tại Đại lý thuế						Tổng số giờ cấp nhật kiến thức năm trước	Giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài (nếu có)		
				Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày	Số HD lao động	Ngày ký hợp đồng LĐ	Ngày bắt đầu làm việc tại ĐLT	Ngày kết thúc làm việc tại ĐLT (nếu có)		Công việc thực hiện	Toàn thời gian/bán thời gian	Số
1	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

2																			
...																			

(Ghi chú : Trường hợp nhân viên đại lý thuế là người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế, không có hợp đồng lao động với đại lý thuế thì không khai thông tin ở các cột từ (10) đến (15)).

Lý do cấp lại (khai khi đề nghị cấp lại):

Hồ sơ gửi kèm:

1....

2....

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ĐẠI LÝ THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.7 - Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GXN-CT

....., ngày..... thángnăm 20.....

GIẤY XÁC NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Cấp lần đầu/Cấp lại:

Đại lý thuế (tên doanh nghiệp):

Mã số thuế:

Địa chỉ:(ghi theo địa chỉ đăng ký với cơ quan thuế).....

Đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ về thuế/Đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ về thuế và dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ (ghi một trong hai trường hợp), từ ngàytháng.....năm.....

(Tên đại lý thuế)..... có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế./.

Nơi nhận:

- Đại lý thuế
- Cơ quan thuế trực tiếp quản lý ĐLT;
- Lưu: VT, (...b).

LÃNH ĐẠO CỤC THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.8 - Thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN ĐẠI LÝ THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... thángnăm 20.....

THÔNG BÁO
Thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế

(Tên Đại lý thuế)....., mã số thuế, địa chỉ.....thông báo danh sách nhân viên đại lý thuế thay đổi như sau:

I. Tăng, giảm nhân viên đại lý thuế

ST T	Họ và tên	Ngày sinh	MST	CMND/ the căn cước/ hộ chiếu		Chứng chỉ hành nghề DVLTT về thuế		Chứng chỉ kế toán viên (nếu có)		Hợp đồng làm việc tại Đại lý thuế						Tổng số giờ cấp nhật kiến thực năm trước	Giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài (nếu có)		
				Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày	Số HĐ lao đồng	Ngày kỳ HĐ lao đồng	Ngày bắt đầu làm việc	Ngày kết thúc làm việc (nếu có)	Công việc thực hiện	Toàn thời gian/ bán thời gian		Số	Ngày	Thời han (Từ ngày đến ngày)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	Nhân viên tăng																		
...																			
II	Nhân viên giảm																		
...																			

II. Thay đổi thông tin của nhân viên đại lý thuế

STT	Họ và tên	Số CCHN DV làm thủ tục về thuế	Thông tin cũ	Thông tin mới	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A				
1.1	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu				
1.2	Ngày cấp CMND/CCCD/Hộ chiếu				
...	...				

2	Nguyễn Văn B				
2.1	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu				
...	...				

Sau khi thay đổi thì số nhân viên có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế làm việc tại đại lý thuế là:..... người (*đối với trường hợp có thay đổi tăng, giảm nhân viên đại lý thuế*).

Đại lý thuế cam kết các thông tin trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin tại thông báo này.

Nơi nhận:

- Cục Thuế
- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ĐẠI LÝ THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.9 - Báo cáo tình hình hoạt động đại lý thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN ĐẠI LÝ THUẾ

.....

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... thángnăm 20.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ THUẾ**Năm... .. (Từ 01/01 đến 31/12)**

Kính gửi: Cục Thuế....

I. Tình hình hoạt động:**1. Tình hình nhân viên:**

Chỉ tiêu	Số liệu
A. Tổng số nhân viên đại lý thuế đến 31/12	
Trong đó: - Số tăng trong năm	
- Số giảm trong năm	
B. Số nhân viên đại lý thuế được thông báo đủ điều kiện hành nghề	
1. Người Việt Nam	
2. Người nước ngoài	
C. Số người có Chứng chỉ kế toán viên	
1. Người Việt Nam	
2. Người nước ngoài	

2. Tình hình cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
A. Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ trong năm	Số khách hàng	
Trong đó: 1. Tổ chức, doanh nghiệp		
2. Cá nhân, hộ kinh doanh		

B. Số lượng hợp đồng cung cấp dịch vụ	Số lượng HĐ	
Trong đó: 1. HĐ cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế		
2. HĐ cung cấp dịch vụ tư vấn thuế		
3. HĐ cung cấp dịch vụ kế toán		
C. Ước tổng doanh thu	Triệu VNĐ	
Trong đó: 1. DT về cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế		
2. DT về cung cấp dịch vụ tư vấn thuế		
3. DT về cung cấp dịch vụ kế toán		
D. Cung cấp dịch vụ thủ tục về thuế		
1. Số lượt hồ sơ, thủ tục về thuế thực hiện thay cho NNT	Số lượt	
Trong đó: - Hồ sơ, thủ tục về đăng ký thuế		
- Hồ sơ, thủ tục về khai thuế		
- Hồ sơ, thủ tục về hoàn thuế		
- Hồ sơ, thủ tục về miễn giảm thuế		
- Hồ sơ, thủ tục khác		
2. Số lần/quyết định người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính thuế trong phạm vi dịch vụ đại lý thuế cung cấp	Số lần	

3. Thuận lợi, khó khăn và các kiến nghị, đề xuất hoặc thông tin khác đại lý thuế cần cung cấp cho cơ quan thuế (nếu có):

- Thuận lợi:
- Khó khăn:.....
- Kiến nghị:.....
- Thông tin khác:.....

II. Tình hình cập nhật kiến thức cho nhân viên đại lý thuế

Tổng hợp thời gian cập nhật kiến thức của các nhân viên:

Số	Họ và tên	CCHN DV làm thủ tục về thuế	Tổng số giờ cập nhật
----	-----------	-----------------------------	----------------------

TT		Số	Ngày cấp	kiến thức trong năm
1				
2				
...				

Đề xuất, kiến nghị :

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.10 - Thông báo về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ với đại lý thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... thángnăm 20.....

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ với đại lý thuế

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Căn cứ hợp đồng số ngày.....tháng.....năm..... ký với(tên đại lý thuế), mã số thuế.....

(Tên người nộp thuế), mã số thuế....., số điện thoại :..... thông báo cơ quan thuế về việc thực hiện/tạm dừng/chấm dứt hợp đồng/dịch vụ làm thủ tục về thuế như sau:

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện/tạm dừng/chấm dứt		Ghi chú
		Từ ngày (Từ kỳ)	Đến ngày (Đến kỳ)	
I	Dịch vụ thực hiện thủ tục về thuế			
1	Đăng ký thuế			
1.1	...			
...	...			
2	Dịch vụ khai thuế			
2.1	Thuế TNDN			
2.2	Thuế TNCN			
2.3	Thuế GTGT			
...	...			
3	Dịch vụ nộp thuế			
3.1	Thuế TNDN			
3.2	Thuế TNCN			
3.3	Thuế GTGT			
...	...			

4	Hoàn thuế			
...	...			
5	Miễn, giảm Thuế			
...	...			
6	Dịch vụ thủ tục khác...			
II	Dịch vụ tư vấn thuế			
1	<i>(Nội dung tư vấn)</i>			
...	...			
III	Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ			
1	<i>(Nội dung chi tiết)</i>			
...	...			

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý thuế trực tiếp đại lý thuế;
- Đại lý thuế.....;
- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.11 - Quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế.
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-CT..

....., ngày..... thángnăm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ...

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Thông tư số.....2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính
hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;
Theo đề nghị của.....*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với
(tên đại lý thuế)....., mã số thuế....., địa chỉ.....

Lý do đình chỉ:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông (Bà) đại diện hợp pháp của đại lý thuế tại Điều 1, thủ trưởng
đơn vị có liên quan thuộc Cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cơ quan quản lý thuế trực tiếp đại lý thuế;
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO CỤC THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 2.12 - Quyết định thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CT..

....., ngày..... thángnăm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, số....., cấp ngày.....tháng.....năm.....đối với(tên đại lý thuế)..., mã số thuế....., địa chỉ.....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế nêu trên sẽ không còn giá trị sử dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Ông (Bà) đại diện hợp pháp của đại lý thuế tại Điều 1, thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp đại lý thuế;
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO CỤC THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)